

GIỚI TỪ “*TRONG, NGOÀI, TRƯỚC, SAU*” ĐẶC ĐIỂM NGỮ PHÁP - NGỮ NGHĨA

Đình Thanh Huệ^(*)

Trong tiếng Việt, giới từ không gian - thời gian có một vị trí đặc biệt. Chúng được dùng nhiều hơn so với các tiểu loại giới từ khác. Hơn nữa, tuy biểu đạt quan hệ giữa các đối tượng, giữa đối tượng và cảnh huống nhưng phần đông trong chúng còn phản ánh cách tri nhận không gian mang đậm màu sắc tâm lý - văn hoá xã hội của con người Việt. Trong số các giới từ không gian - thời gian của tiếng Việt, các giới từ “*trong, ngoài, trước, sau*” tham gia vào kết cấu giới ngữ có những đặc điểm ngữ pháp - ngữ nghĩa tiêu biểu. Giới ngữ được tạo thành do mỗi giới từ trong tiểu loại này đều có khả năng biểu đạt các chức năng khác nhau, chẳng hạn

a) Đứng đầu câu như một trạng ngữ

a.1. *Trong thời kỳ chiến tranh lạnh*, Mỹ đã cấm bán phi cơ chiến đấu cho Đài Loan. (Báo)

a.2. *Trước quyết định của tôi*, ông không có ý kiến gì. (Tạ Duy Anh)

a.3. *Ngoài cổng*, bỗng có tiếng trống báo giặc giọng. Rồi còi ô tô rít lên. Rồi tiếng ô tô xình xích đi vào... (Ngô Tất Tố)

a.4. *Sau hiệp định Giơ - ne - vơ*, đất nước chia làm hai miền. (Báo)

b. Đứng cuối câu như một kiểu trạng ngữ khác

b.1. Mức tiêu thụ hiện nay chắc còn tăng nhiều *trong tương lai*. (Báo)

b.2. Lúc đó chủ nhà đang làm việc *ngoài vườn*. (Tô Hoài)

b.3. Chuẩn bị các điều kiện cho kế hoạch phát triển *sau năm 2000*. (Báo)

b.4. Máy anh thợ cày của diên chủ đã nộp đủ thuế, bạo dạn đến *trước mặt ông lý*. (Ngô Tất Tố)

c) Như một kiểu định ngữ

c.1. Doanh số *trong 10 năm qua của công ty* đã đạt mức tăng trưởng 20% trong một năm. (Báo)

c.2. Dù ít dù nhiều, những người hồi cư như vậy đều vấp phải sự phán xét nghiêm khắc và chính đáng của nhân dân yêu nước ở địa bàn hồi cư và *ngoài vùng kháng chiến*. (Văn Giá)

^(*) Khoa Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam cho người nước ngoài, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN

c.3. Vườn cam *sau nhà* đang bói quả.

c.4. Những năm *trước cách mạng*, Vũ Bằng làm nghề viết văn. (Văn Giá)

d) Như một chủ ngữ trong câu tồn tại, hay một chủ đề:

d.1. *Trong nhà* có khách.

d.2. *Ngoài cổng* có người.

d.3. *Trước nhà* có cái máng bằng đá. (Truyện Cổ tích)

d.4. *Sau ngày 15/8* mới có kết quả chấm thi đại học.

Các chức năng cú pháp ở trên của các giới ngữ này được xác định trên cơ sở quan hệ trực tiếp giữa chúng với các thành phần chức năng khác trong câu. Trong hoạt động giao tiếp, sự phân giới giữa một số chức năng của giới ngữ đôi khi phụ thuộc vào mục đích giao tiếp của người nói. Chẳng hạn: *trạng ngữ* có thể đứng đầu câu; hoặc *trạng ngữ* liên đới đến sự chi phối của động từ-vị ngữ, nên đứng sau động từ-vị ngữ. Thế nhưng, hoàn toàn có thể biến đổi chức năng của chúng khi người nói muốn tăng cường “*giá trị ngôn trung*” của phát ngôn. Điều này càng minh chứng cho nhận định: “kết cấu thay đổi thì kéo theo sự thay đổi ý nghĩa tương ứng” (E. Benvenist).

Trong câu (a.1) *trạng ngữ* “*Trong thời kỳ chiến tranh lạnh*” biểu đạt ý nghĩa: “việc Mỹ cấm bán phi cơ chiến đấu cho Đài Loan trong thời kỳ chiến tranh lạnh”. Nhưng nếu thay đổi cấu trúc câu thành “Mỹ cấm bán phi cơ chiến đấu cho Đài Loan *trong thời kỳ chiến tranh lạnh*”, thì câu đó được hiểu là “Ngoại trừ thời kỳ chiến tranh lạnh, còn trong bất cứ thời gian nào Mỹ cũng đều bán vũ khí cho Đài Loan”.

Trong một số trường hợp khác “*giá trị ngôn trung*” của hai kiểu *trạng ngữ* do giới ngữ đảm nhiệm khó phân định rõ ràng.

Ví dụ: “*Trong tương lai*, mức tiêu thụ hiện nay chắc còn tăng hơn nhiều” và “Mức tiêu thụ hiện nay chắc còn tăng hơn nhiều *trong tương lai*”. Vì thế dấu hiệu hình thức để phân định hai loại thành phần chức năng này thường chỉ căn cứ vào vị trí giới ngữ của chúng trong cấu tạo câu và dấu câu.

Đảm nhiệm các chức năng *thành phần câu* trong cấu tạo câu, giới ngữ “*trong, ngoài, trước, sau +D*” có thể kết hợp với một trong hai giới từ không gian–thời gian: *ở và từ*. Ví dụ:

1. Rồi *ở trong* cái tủ chè chạm dây nho, một ổ trứng gà đầy lùm, ngất ngểu chồng trên bộ khay chè trắng bóng. (Ngô Tất Tố)

2. Rồi *ở trước* cái sập gụ lên nước, bốn chiếc ghế gụ mặt đá cũng chầu vào chiếc bàn sơn xanh. (Ngô Tất Tố)

3. Dê vén màn cho vợ *từ trong* bước ra. (Truyện kể)

4. *Từ sau* sự kiện 11/9/2001, tâm trạng người Mỹ bất an. (Báo)

v.v...

Đó là những *tổ hợp hai giới từ* cùng giữ một chức năng trong kết cấu của giới ngữ, chứ không phải là *giới từ ghép* như một số người quan niệm. Quan hệ ngữ nghĩa giữa chúng rất rõ ràng.

Trong *tổ hợp 2 giới từ “ở + trong”* (*ngoài, trước, sau*), giới từ *ở* biểu đạt nghĩa *không gian không định hướng*; giới từ *trong* (hoặc các giới từ khác của tiểu loại) biểu thị nghĩa: *không gian có định hướng*.

Trong *tổ hợp hai giới từ “từ + trong”* (*ngoài, trước, sau*), giới từ *từ* biểu thị *điểm xuất phát trong không gian và cả trong thời gian* của hoạt động; còn giới từ *trong* (hoặc các giới từ khác trong tiểu loại) biểu đạt ý nghĩa *không gian có định hướng hoặc thời đoạn được xác định* của hoạt động.

Đi sâu vào *chức năng chủ ngữ* của tiểu loại giới từ này, cũng cần xem xét ranh giới giữa *câu mang ý nghĩa tồn tại đích thực* và *câu mang ý nghĩa sở hữu* mà cả hai kiểu câu đó đều có động từ - vị ngữ “có”.

Phụ thuộc vào quan niệm của các nhóm tác giả, nghĩa của động từ “có” được giải thích khác nhau trong các từ điển tiếng Việt, nhưng đều toát lên hai nét nghĩa chính. Đó là *nghĩa tồn tại* và *sở hữu*. Chẳng hạn, trong từ điển tiếng Việt do Văn Tân và Nguyễn Văn Đạm chính lý và bổ sung [16] động từ “có” được liệt kê 4 nét nghĩa, thì trong đó có 2 nét nghĩa được giải thích: “Động từ dùng cho biểu thị *quyền sở hữu* (có tiền; cả nhà có chiếc xe đạp) và biểu thị *sự tồn tại* (có lựa ở quầy bên kia; trong phòng họp có ba chục người; có động đất; có gió mùa). Trong khi đó, Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên [17] liệt kê 5 nét nghĩa của động từ “có” đều là “*từ biểu thị trạng thái tồn tại*”. Năm nét nghĩa đó được giải thích như sau: 1) từ biểu thị trạng thái tồn tại nói chung (*có đám mây che mặt trăng; cơ hộ ngàn năm có một; v.v...*). 2) Từ biểu thị trạng thái tồn tại của quan hệ giữa người hoặc sự vật với cái thuộc quyền sở hữu quyền chi phối (người cây có ruộng; công dân có quyền bầu cử). 3) Từ biểu thị trạng thái tồn tại trong mối quan hệ giữa chính thể với bộ phận (nhà có năm gian; sách có bìa chương). 4) Từ biểu thị trạng thái tồn tại trong mối quan hệ giữa người hoặc sự vật với thuộc tính hoặc hoạt động (*có công với nước; anh ta có lòng tốt*). 5) Từ biểu thị trạng thái tồn tại trong mối quan hệ nguồn gốc thân thuộc, tác động qua lại với nhau, v.v. nói chung (*chị ấy có hai con; hai bên cùng có lợi; nền nghệ thuật có truyền thống lâu đời; việc ấy có nguyên nhân sâu xa; nói có sách, mách có chứng*).

Theo cách hiểu này, *ý nghĩa sở hữu nằm trong ý nghĩa tồn tại*. Chính vì thế, ở đây dường như ranh giới giữa *câu mang ý nghĩa tồn tại* với *câu mang ý nghĩa sở hữu* thật không rõ ràng.

Về nhận thức, có thể nghĩ rằng mọi vật thể đều tồn tại trong không gian và thời gian. Nhưng dưới góc độ nghiên cứu ngôn ngữ, cần phân biệt hai kiểu *câu tồn tại* và *sở hữu*.

Khi nói đến sở hữu tất yếu trong câu phải có hai yếu tố cấu thành. Đó là *chủ thể sở hữu* và *đối tượng bị sở hữu*. Từ đó có thể suy ra mô hình của câu:

Chủ thể sở hữu + Động từ có + Đối tượng sở hữu (sở thuộc)
 Tôi có tiền.

Trong nghiên cứu cũng có ý kiến cho rằng những trường hợp tương tự như: "*nhà có khách/Trong nhà có khách/hoặc ở trong nhà có khách*" là cùng một kiểu câu [6, tr.559]. Theo đó, ranh giới giữa hai kiểu câu với hai loại ý nghĩa khác nhau không được phân định, tách bạch.

Chủ ngữ của câu do giới từ đảm nhiệm là chủ ngữ hình thức, không có cương vị cú pháp đích thực như chủ ngữ do danh từ (danh ngữ hoặc đơn vị cú pháp tương ứng) đảm nhiệm. Theo đó, về cấu tạo có thể xác định hai kiểu câu mang hai ý nghĩa hoàn toàn khác nhau:

a) Kiểu câu tồn tại

Giới từ (không gian) + có + D(danh từ hoặc đơn vị cú pháp tương ứng)
 (Vị trí tồn tại của sự vật) (Chủ thể tồn tại)
 Trong túi có tiền

b) Kiểu câu sở hữu

D (danh từ hoặc đại từ nhân xưng) + có + D (Danh từ hoặc đơn vị cú pháp tương ứng)
 (Chủ thể sở hữu) (Đối tượng bị sở hữu / sở thuộc)
 Tôi có tiền

Về ý nghĩa, kiểu câu mang ý nghĩa sở hữu phản ánh các mối quan hệ:

- Quan hệ chính thể và bộ phận: *Bàn có ba chân.*
- Quan hệ nêu đặc trưng của sự vật: *Vấn đề xoá đói giảm nghèo cho vùng cao, vùng xa có một ý nghĩa chiến lược.*
- Quan hệ vật bất khả ly với chủ thể: *Tôi có tiền.*

Trong khi đó, câu mang ý nghĩa tồn tại chỉ phản ánh vị trí trong không gian, và sự vật tồn tại vào một thời gian nào đó.

Giới từ “*Trong, ngoài, trên, dưới*” của tiếng Việt không chỉ biểu thị *quan hệ không gian* giữa các sự vật tồn tại trong không gian theo *hướng chân trời* theo cách tri nhận không gian, gọi tắt là “*điểm nhìn*” (Views) của người Việt, mà còn *biểu thị thời đoạn* tương ứng với sự tồn tại của sự vật trong không gian. Ở đây chúng ta thấy có sự *chuyển nghĩa* thật lý thú trong cơ cấu ngữ nghĩa của các giới từ kể trên - một đặc điểm ngữ nghĩa nổi bật của tiểu loại giới từ này mà đặc điểm của các tiểu loại giới từ khác trong tiếng Việt không có.

Nét nghĩa thời gian trong cơ cấu nghĩa của các giới từ đang quan tâm là sự *chuyển nghĩa* của *nghĩa - không gian* vốn có trong cấu trúc ngữ nghĩa của chúng. Bởi vì “*Bản chất của sự vận động là sự thống nhất trực tiếp của không gian và thời gian. Không gian là cái có trước, thời gian là cái có sau*” (Ăng ghen). Dưới góc độ ngôn ngữ “*Những từ mang khái niệm không gian bao giờ cũng mở rộng tới khái niệm thời gian. Nghĩa thời gian được hoà nhập với ý nghĩa không gian và được phát triển trên cơ sở cũ của chúng*” (V.V.Vinôgradốp [13]).

Giới từ - không gian “*trong*” với ngữ nghĩa “*Không gian mà sự vật tồn tại dưới giới hạn, được bao hàm*”. Ví dụ: *Trong* bầu không khí thân mật; *trong* Hà Nội; *trong* sự nghĩ; *trong* tình cảm; *trong* kế hoạch v.v... Khi chuyển sang *nghĩa thời gian* thì nó biểu thị “*một thời đoạn*” mà trong đó sự kiện xảy ra. Ví dụ: Kế hoạch *trong* 3 tháng; *trong* một thời gian ngắn; *trong* năm tới; *trong* tuần này; *trong* tết; v.v...

Giới từ không gian “*ngoài*” có nghĩa đối ứng với giới từ không gian “*trong*”. Khi chuyển sang *nghĩa thời gian*, giới từ “*ngoài*” biểu thị “*thời lượng vượt ra ngoài thời gian đã xác định*”. Ví dụ: *Ngoài* tết, *ngoài* giờ làm việc v.v...

Trong hoạt động ngôn ngữ, giới từ - thời gian “*ngoài + D*” hoạt động rất hạn chế.

Giới từ không gian *trước* có nghĩa: “*Sự vật tồn tại trong không gian được người tham thoại thấy rõ, nhận rõ*”. Ví dụ: *trước* mặt, *trước* thái độ ngoan cố, *trước* đại hội, *trước* đau thương v.v... Khi chuyển sang *nghĩa thời gian*, giới từ này biểu thị ý nghĩa “*thời đoạn của sự kiện đã xảy ra kể từ thời điểm mốc mà người tham thoại đã chứng kiến*”. Ví dụ: *trước* ngày Quốc khánh, *trước* cách mạng tháng Tám, *trước* cải cách, *trước* tết, *trước* ngày lễ Giáng sinh v.v...

Cũng theo mạch chuyển nghĩa tương tự, giới từ “*sau*” có nghĩa thời gian đối ứng với nghĩa không gian của giới từ “*trước*”. Nghĩa không gian của giới từ “*sau*” là “*sự vật được che khuất, không nhìn thấy rõ*”. Khi chuyển sang *nghĩa thời gian*, giới từ “*sau*” có nghĩa thời gian “*thời đoạn của sự kiện sẽ xảy ra kể từ thời điểm mốc*”. Ví dụ: *sau* giờ học, *sau* cải cách, *sau* sự kiện 11/09/2001 v.v...

Đặc điểm thứ hai của tiểu loại giới từ không gian-thời gian này là giới ngữ không gian - thời gian do chúng tạo thành có thể biểu đạt khái niệm không gian - thời gian cụ thể. Điều này phụ thuộc vào ngữ nghĩa của thành tố D trong kết cấu giới ngữ. Ví dụ: *trong nhà, trước sân, sau đồi cỏ, ngoài ngõ, trước tháng giêng, trong ngày lễ, sau vụ hè, ngoài tết, v.v...* Đó là những phạm vi không gian hoặc thời gian được xác định. Hoặc giới ngữ do chúng tạo thành có thể biểu thị khái niệm không gian-thời gian trừu tượng, không xác định. Ví dụ: *Trong* kháng chiến chống Pháp, *ngoài* kế hoạch, *trước* xúc động, *zu* chiến tranh, v.v... Trong trường hợp này, ý nghĩa thời gian được hoà nhập với ý nghĩa không gian; khó tách bạch được ranh giới giữa chúng. Điều đó hoàn toàn phù hợp với quy luật nhận thức, bởi lẽ “*Bất cứ vật chất nào cũng đều tồn tại trong không gian và thời gian*” (Ăng ghen). Chẳng hạn, khi nói: “*trong* kháng chiến chống Pháp” thì chúng ta đều hiểu rằng: “có một không gian mà trong đó xảy ra cuộc kháng chiến chống Pháp liên quan với thời gian cần có sự kiện ấy”. Theo cách hiểu như thế, có thể luận giải được sự hoà nhập giữa ý nghĩa không gian và thời gian trong các thí dụ đã dẫn ra.

Có thể ở giai đoạn phát triển nào đó của tiếng Việt, có một số giới ngữ kiểu như *trước + đây; sau + đây; ngoài + đó; trong + này; trước + kia, v.v...* trong đó các đại từ làm thành tố phụ. Nhưng, nay chúng đã mang tính cố định, được dùng như một từ. Cứ theo lệ này càng cho thấy ý nghĩa không gian và thời gian gắn kết, hoà quyện trong một từ. Hiện nay, cách dùng các từ ghép vốn là giới ngữ như: *trong này* (ấy); *ngoài ấy* (đó) có thể hiểu nghĩa hoán dụ; chỉ đôi miền của đất nước. Các từ “*trên đây, dưới đây, sau đây*” được dùng như những đại từ thay thế. Một số khác như “*trước đây, sau này*” được dùng như một danh từ mang ý nghĩa thời gian.

Đặc điểm thứ 3 của tiểu loại giới từ đang đề cập tới so với các tiểu loại giới từ khác trong nhóm giới từ không gian - thời gian là: với nghĩa xác định hướng theo đường thẳng của sự vật tồn tại trong không gian phụ thuộc vào “điểm nhìn” của người quan sát, các giới từ “*trong/ ngoài; trước/ sau*” đều có ngữ nghĩa đối lập trong từng cặp. Trong cách tri nhận không gian - thời gian của người Việt, có thể liên tưởng từng cặp với nghĩa này đến những cặp giới từ không gian-thời gian khác như *giữa/ chung quanh* (trong mối quan hệ ngữ nghĩa với cặp giới từ *trong/ ngoài*) hoặc liên tưởng đến cặp tính từ *gần/ xa* (trong mối quan hệ ngữ nghĩa với cặp giới từ *trước/ sau*). Đương nhiên, xét từ góc độ ngữ dụng, các giới từ trong từng cặp ấy không có giá trị ngữ nghĩa như nhau. Chúng có những nét ngữ nghĩa chuyên biệt khác nhau. Xem bảng đối chiếu sau đây:

TT	Giới từ	Ngữ nghĩa	
		Không gian	Thời gian
1	Trong (Giới từ)	Không gian hẹp mà trong đó sự vật tồn tại so với không gian rộng, nơi “điểm nhìn” của người quan sát quy chiếu sự vật. <i>Ví dụ: Tiền đề trong ví.</i>	Thời đoạn cần cho sự hoạt động của sự vật kể từ lúc bắt đầu đến kết thúc. <i>Ví dụ: Trong vòng 18 tháng qua, hơn 50 hội đồng địa phương đã quy định nhiều khu vực không được uống rượu bia. (Báo)</i>
2	Giữa (Giới từ)	Vị trí không gian nơi sự vật tồn tại cách đều vị trí không gian nơi các sự vật khác tồn tại theo chiều nằm ngang (chiều chân trời). <i>Ví dụ: Xương ngang cổ họng không tê buốt Bằng hóc con người giữa đáy tim. (Xuân Diệu)</i>	Thời điểm được chọn làm mốc cách lúc cuối một khoảng thời lượng bằng khoảng thời lượng từ lúc bắt đầu đến thời điểm chọn làm mốc <i>Ví dụ: Con chó chết vào giữa hồi đói khủng khiếp 1945. (Nam Cao)</i>
3	Ngoài (Giới từ)	Không gian rộng mà trong đó sự vật tồn tại so với không gian hẹp, nơi “điểm nhìn” của người quan sát quy chiếu sự vật. <i>Ví dụ: Ngoài cổng có khách</i>	Thời lượng vượt quá thời hạn đã xác định cho hoạt động của sự vật. <i>Ví dụ: Gặp nhau ngoài giờ làm việc buổi chiều.</i>
4	Xung quanh (Giới từ)	Khoảng không gian nơi sự vật A tồn tại bao quanh vị trí không gian của sự vật B. <i>Ví dụ: Ích Mai làm nhiều việc thiện, cứu giúp những người nghèo khổ, hoạn nạn quanh nó. (Truyện Cổ tích)</i>	(*)
5	Trước (Giới từ)	Vị trí không gian nơi sự vật tồn tại mà “điểm nhìn” của người quan sát thấy rõ, không bị che khuất. <i>Ví dụ: Cái bộ mặt vàng khè ngơ ngẩn độc ác của tên cầm luân luân hiện ra trước mắt bà. (Nguyễn Thi)</i>	Thời lượng thuộc về quá khứ so với thời điểm mốc được chọn làm mốc. <i>Ví dụ: Những năm trước cách mạng, Vũ Bằng sống bằng nghề viết văn. (Văn Giá)</i>
6	Gần (Tính từ hư hoá)	Khoảng cách trong không gian từ vị trí của sự vật A đến vị trí của sự vật B tương đối ngắn. <i>Ví dụ: Cửa hàng ở gần chợ.</i>	Ở vào lúc chỉ cần có một thời lượng tương đối ngắn là đến thời điểm được chọn làm mốc. <i>Ví dụ: Chuẩn bị đi! Gần đến giờ tàu chạy rồi đấy!</i>
7	Sau (Giới từ)	Vị trí không gian nơi sự vật tồn tại mà “điểm nhìn” của người quan sát bị che khuất, không thấy rõ. <i>Ví dụ: Chị Dậu sờ trán chồng, rồi chị lân la sờ cái núi thừng ở sau lưng chồng... (Ngô Tất Tố)</i>	Thời lượng thuộc về tương lai so với thời điểm được chọn làm mốc. <i>Ví dụ: Sau ngày 11/9/2000, tâm trạng của người Mỹ bất an. (Báo)</i>
8	Xa (Tính từ hư hoá)	Khoảng cách trong không gian từ vị trí của sự vật A đến vị trí của sự vật B tương đối dài. <i>Ví dụ: Ký túc xá sinh viên ở xa trường</i>	Ở vào lúc cần nhiều thời gian là đến thời điểm được chọn làm mốc. ^(*)

(*) Trong tiếng Việt hiện nay, nét nghĩa thời gian không có trong cơ cấu ngữ nghĩa của giới từ “xung quanh (quanh)”. Trong tiềm thức của người Việt, tính từ “xa” khi bị hư hóa còn lưu lại nét nghĩa về thời gian khi nó kết hợp với yếu tố khác, tạo thành một từ, chẳng hạn: xa xưa, xa xôi, v.v...

Sự đối nghĩa logic trong từng cặp giới từ không gian *trong/ngoài; trước/sau* phụ thuộc vào “điểm nhìn” của người quan sát, nên có trường hợp hai giới từ - không gian có nghĩa đối lập nhau trong một tình huống, nhưng chúng lại được dùng để diễn đạt cùng một nội dung.

- Ví dụ 1: a. Anh ấy đang nói chuyện *trong* phòng khách.
 b. Anh ấy đang nói chuyện *ngoài* phòng khách.
 2. a. Con mèo nằm *trước* tủ lạnh.
 b. Con mèo nằm *sau* tủ lạnh.

Trong ví dụ 1, rõ ràng hai câu (1.a) và (1.b) đều phản ánh một sự việc là: có một người nào đó (anh ấy) đang chuyện trò với một người khác, tại một địa điểm (phòng khách). Nhưng, trong hai câu dẫn ra có hai giới từ không gian đối lập nghĩa (*trong/ ngoài*). Sự đối lập ấy chỉ có thể lý giải thông qua “điểm nhìn” của người quan sát, miêu tả sự việc. Nếu vị trí của người quan sát ở không gian rộng bao chứa không gian nơi phòng khách tồn tại (*ngoài sân, chẳng hạn*), thì câu (1.a) phản ánh đúng thực tế quan sát. Nếu vị trí của người quan sát, miêu tả sự việc ở trong không gian của một cái phòng khác trên cùng một mặt phẳng với phòng khách, phía sau phòng khách, nhưng biệt lập với phòng khách (*phòng ăn, chẳng hạn*) thì câu (1.b) đúng với hiện thực miêu tả.

Trong ví dụ 2, vị trí của người quan sát, miêu tả đối diện với tủ lạnh. Con mèo chiếm một không gian “*trước* tủ lạnh”, khi hình ảnh của nó khúc xạ vào mắt nhìn của người quan sát một cách rõ mồn một. Ngược lại, khi hình ảnh của con mèo bị tủ lạnh che khuất tầm mắt nhìn của người quan sát thì nội dung của câu nói sẽ là “con mèo nằm *sau* tủ lạnh”. Theo cách hiểu này, ngữ nghĩa của giới từ không gian “*trước/sau*” liên quan đến ngữ nghĩa của cặp từ “*xa/gần*”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. V.I. Akxênhencô, *Giới từ tiếng Anh*, M., 1956
2. F. Ăng ghen, *Biện chứng của tự nhiên*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1975.
3. Diệp Quang Ban, *Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
4. E. Benvenist, *Những cấp độ phân tích ngôn ngữ trong “Cái mới trong ngôn ngữ học”*. tập 4, M., 1965.
5. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt, Tiếng-Từ ghép-Đoạn ngữ*, NXB Đại học & Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1975.

6. Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê, *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Đại học Huế, 1963.
7. Nguyễn Đức Dân, *Lôgic và tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996.
8. Phan Khôi, *Việt ngữ nghiên cứu*, Hà Nội, 1955.
9. Đinh Thanh Huệ, *Hệ thống giới từ trong tiếng Việt*, LAPTS, M., 1979.
10. Dư Ngọc Ngân, Đặc điểm định vị không gian trong tiếng Việt, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2 (1998).
11. V.C.Panphilôp, *Những từ không gian -thời gian trong tiếng Việt*, in trong tuyển tập “Ngôn ngữ tiếng Việt”, M., 1976.
12. Hoàng Phê, Phân tích ngữ nghĩa, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2(1975).
13. Đào Thản, Cứ liệu từ vựng ngữ nghĩa về mối quan hệ không gian-thời gian, *Tạp chí Ngôn ngữ* số 3(1983).
14. Lý Toàn Thắng, Ngôn ngữ và sự tri nhận không gian, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 3(1983).
15. I.A. Ter-Avakjan, *Giới từ tiếng Pháp*, M., 1977.
16. Văn Tân, Nguyễn Văn Đạm (chỉnh lý), *Từ điển tiếng Việt*, In lần 2, Hà Nội, 1977.
17. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Hà Nội-Đà Nẵng, 1997.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., HUMAN., T.XVIII, N_o4, 2002

VIETNAMESE PREPOSITION “IN, OUT, BEFORE, AFTER” GRAMMATICAL AND SEMANTICS CHARACTERISTIC

Đinh Thanh Hue

*Department of Vietnamese Language and Culture for Foreigners
College of Social Sciences & Humanities - VNU*

The cognition of the people on space and time is reflected in the native language by the lexical meaning and the capabilities of linguistic activities. In the modern Vietnamese language, “*trong, ngoài, trước, sau*” typically express the native speaker’s concept on space and time and the relationship between objects (things, events) or between objects and circumstance. In this paper the author makes a study on these prepositions’ grammatical characteristics (in the role of a central component in the prepositional construction, and the relationship between space and time meanings in the semantic structure).